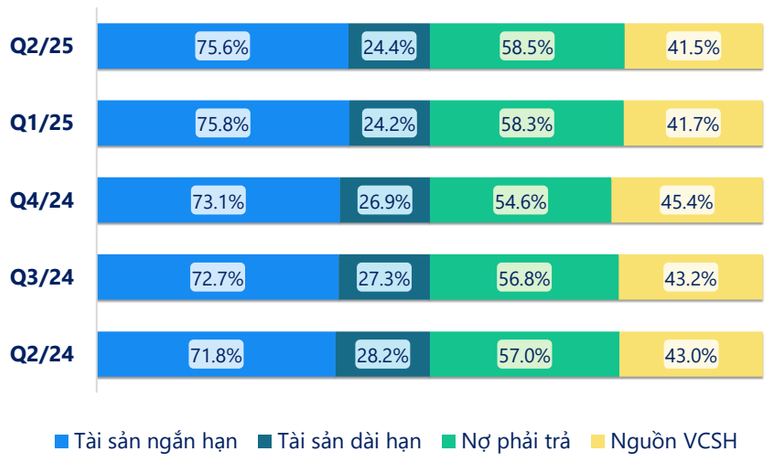
FireAnt

CTCP Đầu tư và Phát triển TDT (HNX: TDT)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,253
SL cổ phiếu LH	23,896,534
KLGD BQ 20 phiên (CP)	75,210
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	162
P/E	10.3
EPS	660

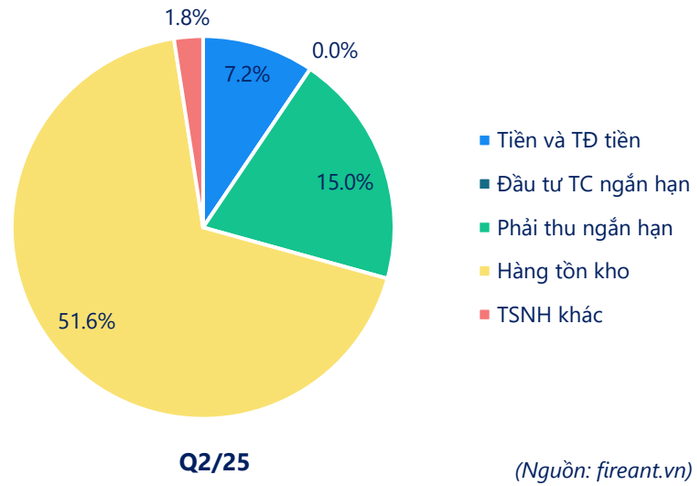
	YTD	1T	3T	6T
TDT	-0.2%	7.1%	2.6%	-0.2%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



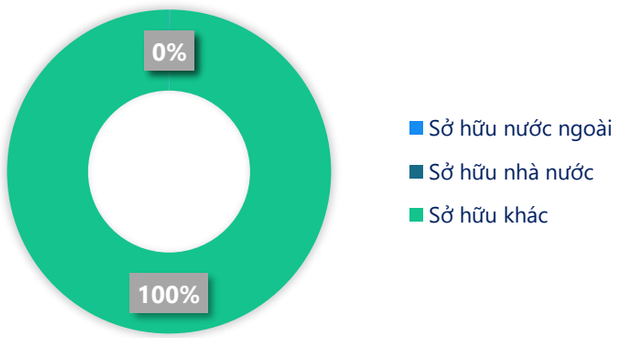
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



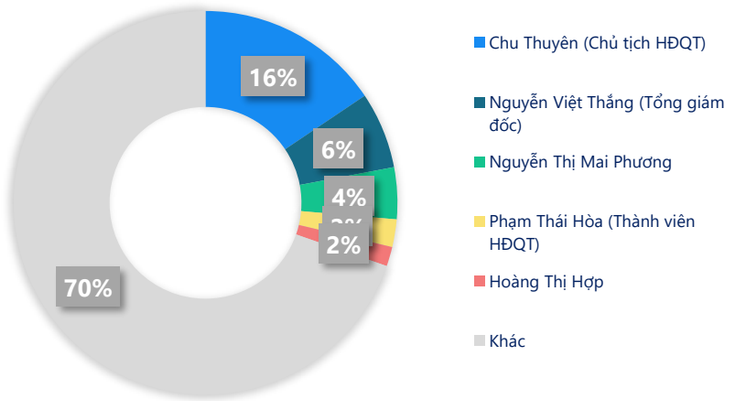
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



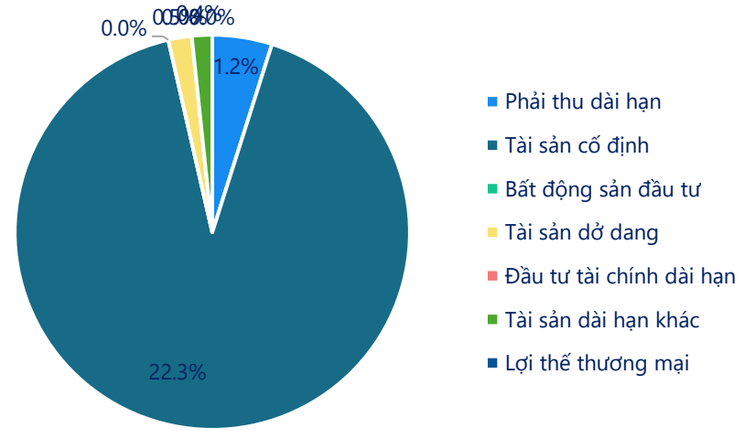
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

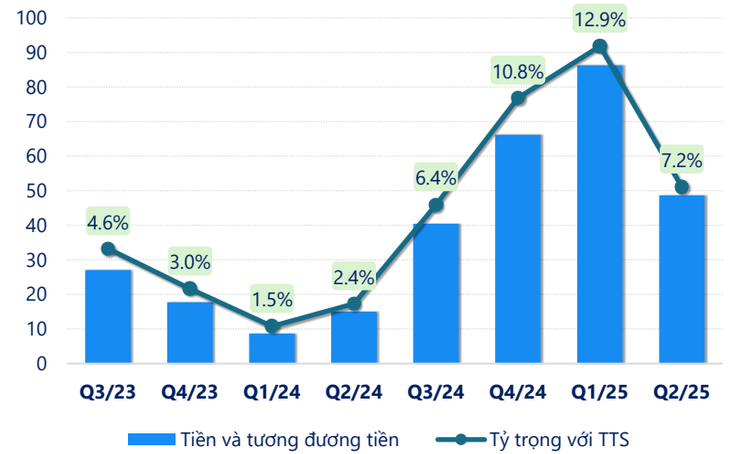


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

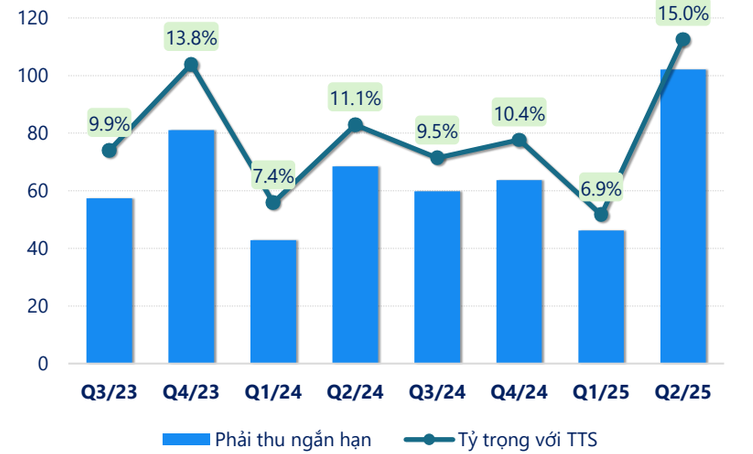
CTCP Đầu tư và Phát triển TDT (HNX: TDT)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



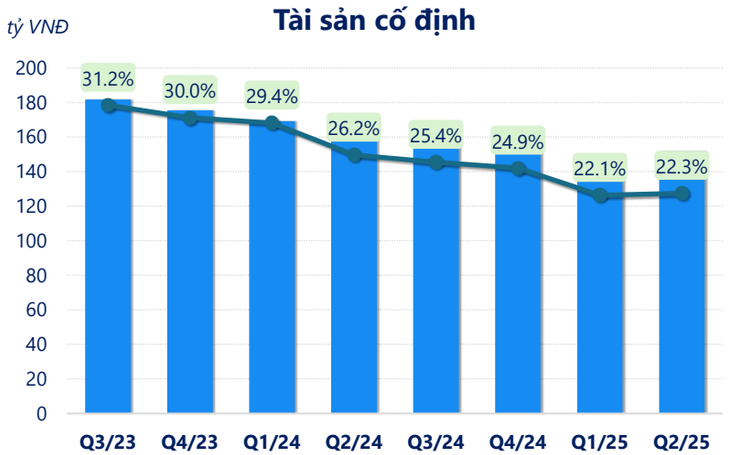
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



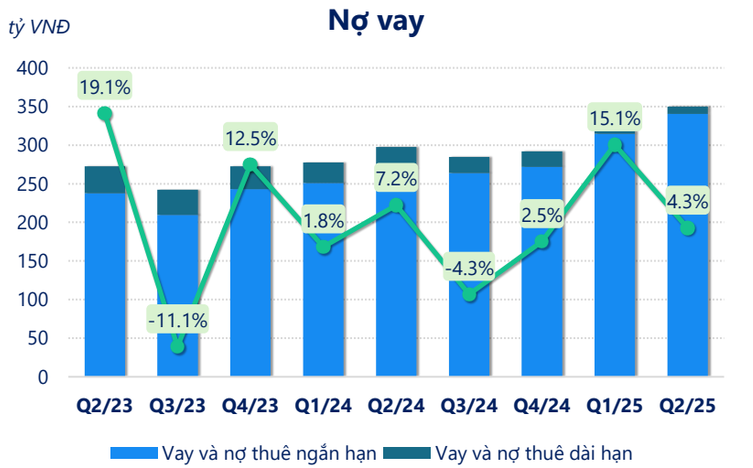
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



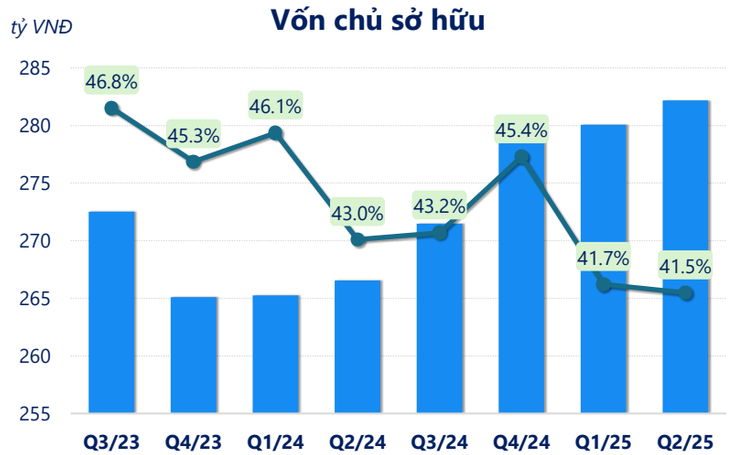
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

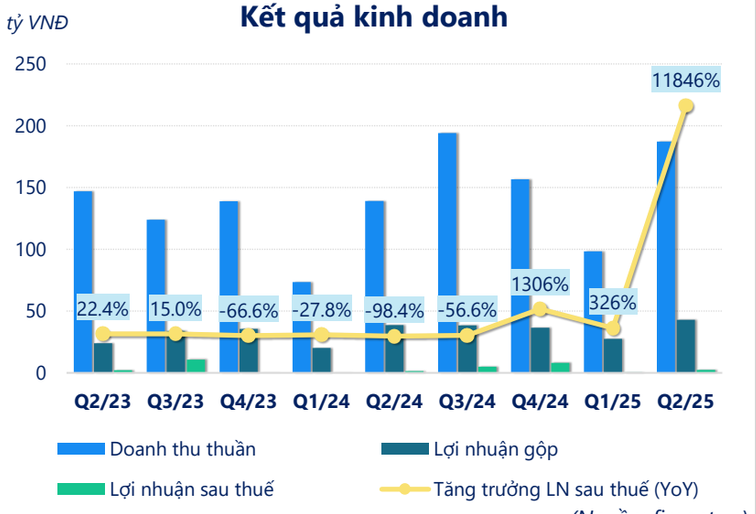


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

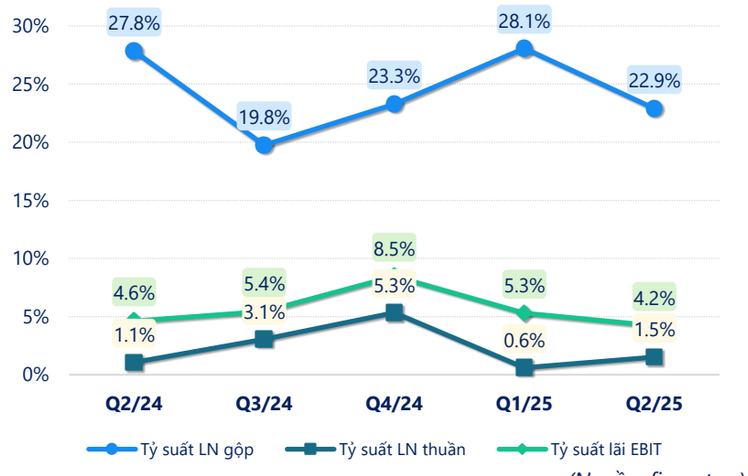
CTCP Đầu tư và Phát triển TDT (HNX: TDT)

Kết quả kinh doanh



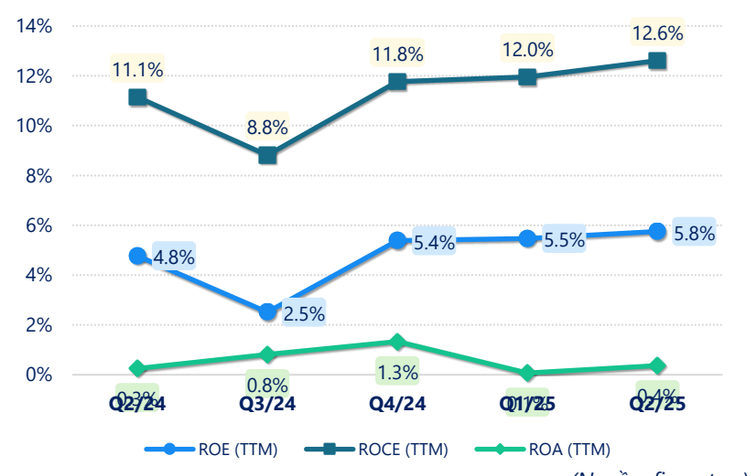
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



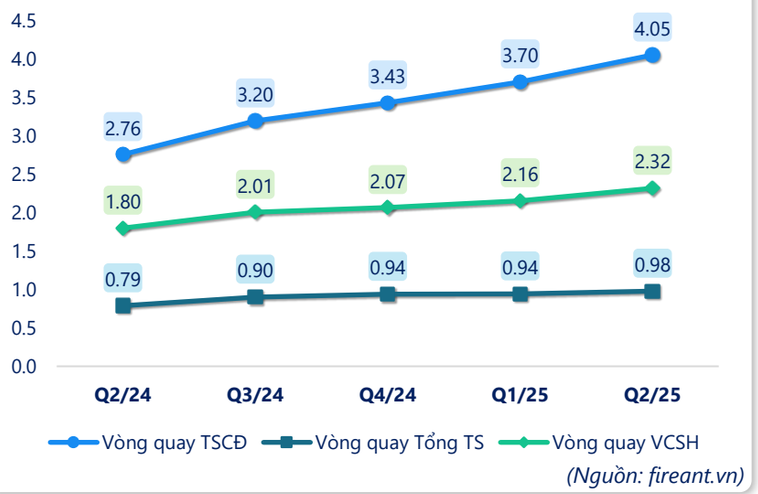
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



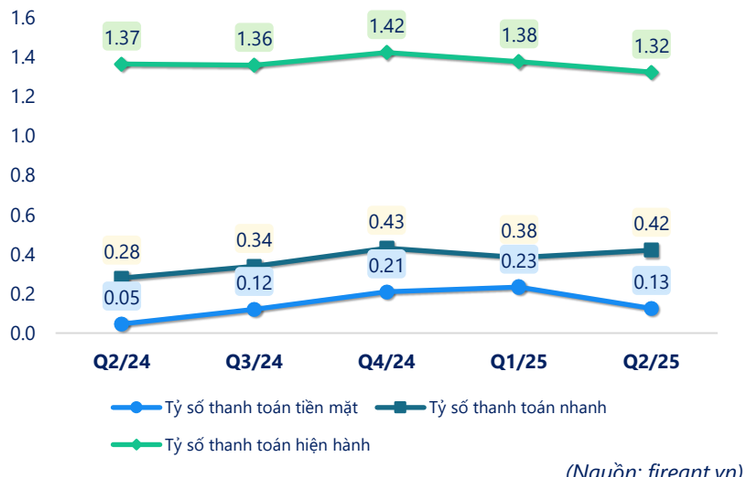
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



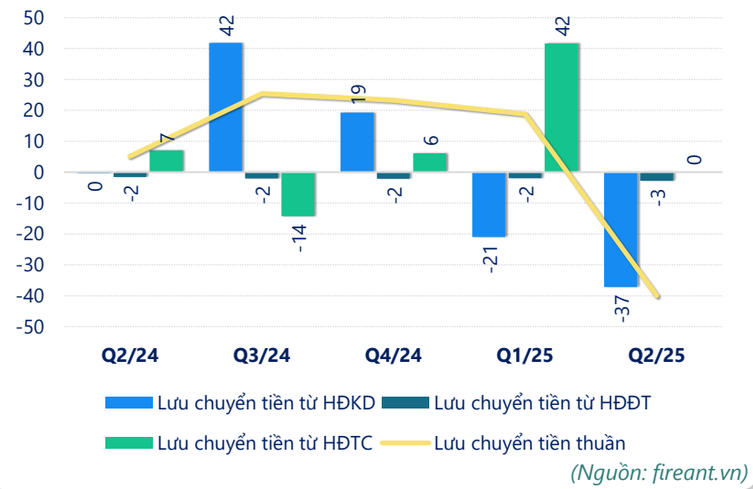
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Phát triển TDT (HNX: TDT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**680**	**615**	**10.5%**
Tài sản ngắn hạn	514	450	14.4%
Tiền và tương đương tiền	48.7	66.2	-26.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	102	63.7	60.2%
Hàng tồn kho	351	314	11.9%
Tài sản ngắn hạn khác	12.6	6.19	103%
Tài sản dài hạn	**166**	**166**	**0.1%**
Phải thu dài hạn	8.11	7.77	4.4%
Tài sản cố định	152	153	-0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.17	2.18	45.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.75**	**2.69**	**2.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	398	336	18.6%
Nợ ngắn hạn	**388**	**315**	**23.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	341	271	25.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.6	11.7	136%
Nợ dài hạn	9.46	20.8	-54.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.46	20.8	-54.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**282**	**280**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**282**	**280**	**0.9%**
Vốn điều lệ	239	239	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	139	194	157	98.3	187
Giá vốn hàng bán	100	156	120	70.7	144
Lợi nhuận gộp	38.7	38.3	36.4	27.6	42.9
Doanh thu HĐTC	0.82	0.17	2.47	1.55	0.61
Chi phí TC	16.0	4.89	5.88	4.71	13.4
Chi phí lãi vay	4.89	4.76	4.44	4.51	4.93
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.74	7.83	4.64	2.59	5.15
Chi phí QLDN	18.3	19.9	20.0	21.2	22.1
LN thuần từ HĐKD	1.49	5.92	8.35	0.59	2.84
Lợi nhuận khác	0.06	-0.13	0.46	0.10	0.13
LN trước thuế	1.55	5.79	8.81	0.69	2.97
Lợi nhuận sau thuế	1.54	4.93	8.01	0.45	2.40
LNST của CĐ cty mẹ	1.54	4.93	8.01	0.45	2.40

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.35	41.8	19.3	-21.0	-37.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.55	-2.09	-2.12	-1.91	-2.78
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.10	-14.3	6.06	41.7	0.06
Tiền đầu kỳ	8.68	15.0	40.4	66.2	86.3
Lưu chuyển tiền thuần	**5.20**	**25.4**	**23.2**	**18.8**	**-39.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	1.15	0	2.54	1.30	2.35
Tiền cuối kỳ	15.0	40.4	66.2	86.3	48.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic